

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI GỖ VIỆT NET
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI GỖ VIỆT NET

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NET TIMBER TRADING INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TIMBER VIET NET CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109058329

3. Ngày thành lập: 08/01/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

TT3 -15 Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác gỗ	0220(Chính)
2.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
3.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
4.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
5.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
6.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
7.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
8.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
9.	Quảng cáo	7310
10.	Xây dựng nhà để ở	4101
11.	Xây dựng nhà không để ở	4102
12.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
13.	Xây dựng công trình điện	4221
14.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
15.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
16.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
17.	Phá dỡ	4311
18.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

19.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
20.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này. - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung;	4329
21.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
22.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa; - Các công việc dưới bề mặt - Xây dựng bể bơi ngoài trời; - Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; - Thuê cần trục có người điều khiển	4390
23.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
24.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
25.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
26.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
27.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu, nhóm này gồm: Bán buôn đồ kim chỉ: Kim, chỉ khâu...; Bán buôn ô dù; Bán buôn dao, kéo; Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp; Bán buôn sản phẩm quang học và chụp ảnh (ví dụ: Kính râm, ống nhòm, kính lúp); Bán buôn băng, đĩa CD, DVD đã ghi âm thanh, hình ảnh; Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức; Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.	4649
28.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

29.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)	4662
30.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
31.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh - Bán buôn cao su - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Bán buôn bột giấy	4669
32.	Bán buôn tổng hợp	4690
33.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su...	4752
34.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn; - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
35.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh) - Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác, Nhóm này gồm: Hoạt động chuẩn bị, chế biến và phục vụ đồ ăn uống tại xe bán đồ ăn lưu động hoặc xe kéo, đẩy bán rong như: Xe thùng bán kem và xe bán hàng ăn lưu động	5610

36.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
37.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng; - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền. - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.	5629
38.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
39.	In ấn	1811
40.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
41.	Sao chép bản ghi các loại	1820
42.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
43.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396

44.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng (Khoản 7 Điều 1 Nghị định 100/2018 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng) - Thiết kế xây dựng công trình (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng) bao gồm: + Thiết kế kiến trúc công trình + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp + Thiết kế cơ – điện công trình + Thiết kế cấp- thoát nước công trình + Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Giám sát thi công xây dựng (Khoản 9 Điều 1 Nghị định 100/2018 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng) - Tư vấn đấu thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư về lựa chọn nhà thầu).	7110
45.	Sản xuất sợi	1311
46.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
47.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
48.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
49.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
50.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
51.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
52.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
53.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
54.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
55.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
56.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
57.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
58.	Sản xuất giày, dép	1520
59.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
60.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
61.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
62.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

63.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
64.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
65.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
66.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
67.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
68.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
69.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2420
70.	Đúc sắt, thép	2431
71.	Đúc kim loại màu (không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2432
72.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
73.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
74.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
75.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
76.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
77.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
78.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
79.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
80.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
81.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
82.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
83.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
84.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
85.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
86.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
87.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
88.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Trừ đấu giá	4511
89.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
90.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
91.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Trừ đấu giá	4530
92.	Bán mô tô, xe máy Trừ đấu giá	4541
93.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
94.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Trừ đấu giá	4543

95.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
96.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
97.	Bán buôn thực phẩm - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt - Bán buôn rau, quả - Bán buôn thủy sản - Bán buôn cà phê - Bán buôn chè - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn thực phẩm khác	4632
98.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: - Bán buôn vải - Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác - Bán buôn hàng may mặc - Bán buôn giày dép	4641
99.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
100.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)	4719
101.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ của các cửa hàng chuyên doanh gạo, lúa mỳ, bột mỳ, ngô...	4721
102.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

103.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đồ không chứa cồn: Các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có gas như: Côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...; - Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.	4723
104.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng: - Nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.	4730
105.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
106.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
107.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
108.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
109.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
110.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
111.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
112.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
113.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

114.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4774
115.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
116.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
117.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
118.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
119.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trừ đấu giá	4789
120.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ đấu giá	4791
121.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Trừ đấu giá	4799
122.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
123.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912

124.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (Điều 6 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (Điều 7 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) - Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 8 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4931
125.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch.	4932
126.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
127.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt (Điều 5 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4921
128.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt (Điều 5 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4922
129.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt (Điều 5 Nghị định 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4929

130.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
131.	Bốc xếp hàng hóa	5224
132.	Bưu chính	5310
133.	Chuyển phát	5320
134.	Cơ sở lưu trú khác	5590
135.	Lập trình máy vi tính	6201
136.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
137.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
138.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
139.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
140.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
141.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
142.	Trồng lúa	0111
143.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
144.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
145.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
146.	Trồng cây mía	0114
147.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
148.	Trồng cây lấy sợi	0116
149.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
150.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
151.	Trồng cây hàng năm khác	0119
152.	Trồng cây ăn quả	0121
153.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
154.	Trồng cây điều	0123
155.	Trồng cây hồ tiêu	0124
156.	Trồng cây cao su	0125
157.	Trồng cây cà phê	0126
158.	Trồng cây chè	0127
159.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
160.	Trồng cây lâu năm khác	0129
161.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
162.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
163.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
164.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
165.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
166.	Chăn nuôi gia cầm	0146

167.	Chăn nuôi khác	0149
168.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
169.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
170.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
171.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
172.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
173.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
174.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
175.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
176.	Khai thác thủy sản biển	0311
177.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
178.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
179.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
180.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
181.	Khai thác và thu gom than non	0520
182.	Khai thác dầu thô	0610
183.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
184.	Khai thác quặng sắt	0710
185.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
186.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
187.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
188.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
189.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
190.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
191.	Khai thác muối	0893
192.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
193.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
194.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
195.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
196.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
197.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
198.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
199.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
200.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
201.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
202.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
203.	Sản xuất đường	1072
204.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
205.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074

206.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
207.	Sản xuất chè	1076
208.	Sản xuất cà phê	1077
209.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất các chất thay thế và phê; - Trộn chè và chất phụ gia	1079
210.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
211.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
212.	Sản xuất rượu vang	1102
213.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
214.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
215.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
216.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
217.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
218.	Sản xuất than cốc	1910
219.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
220.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
221.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
222.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
223.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
224.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
225.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
226.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
227.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
228.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
229.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
230.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản (theo quy định tại Điều 60, 62, 74 và Điều 75 Luật Kinh doanh Bất động sản)	6820
231.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
232.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất	7410

233.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn tài chính, kế toán kiểm toán, thuế, chứng khoán và tư vấn pháp luật)	7020
234.	Giáo dục nhà trẻ	8511
235.	Giáo dục mẫu giáo	8512
236.	Giáo dục tiểu học	8521
237.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
238.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
239.	Đào tạo sơ cấp	8531
240.	Đào tạo trung cấp	8532
241.	Giáo dục thể thao và giải trí Chi tiết: - Dạy các môn thể thao (ví dụ như bóng chày, bóng rổ, bóng đá, v.v...); - Dạy thể thao, cắm trại; - Hướng dẫn cổ vũ; - Dạy thể dục; - Dạy cưỡi ngựa; - Dạy bơi; - Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp; - Dạy võ thuật; - Dạy chơi bài; - Dạy yoga.	8551
242.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật Chi tiết: - Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác; - Dạy hội hoạ; - Dạy nhảy; - Dạy kịch; - Dạy mỹ thuật; - Dạy nghệ thuật biểu diễn; - Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).	8552

243.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể. Nhóm này cũng gồm: - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
244.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: - Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, + Dịch vụ kiểm tra giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.	8560
245.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
246.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
247.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
248.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
249.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
250.	Cổng thông tin	6312
251.	Đại lý du lịch	7911
252.	Điều hành tua du lịch	7912
253.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí Chi tiết: Cho thuê thiết bị thể thao khác	7721
254.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610

255.	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: - Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả): + Sân golf	9311
256.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao Chi tiết: - Câu lạc bộ chơi golf;	9312
257.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
258.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
259.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
260.	Thu gom rác thải độc hại	3812
261.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
262.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
263.	Tái chế phế liệu	3830
264.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
265.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
266.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
267.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
268.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
269.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
270.	Sản xuất nhạc cụ	3220
271.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
272.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
273.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
274.	Sản xuất đồng hồ	2652
275.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
276.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	THÁI XUÂN PHƯỢNG	Phòng 2120 Tòa C CT2 Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	6.930.000.000	70,000	038083016437	
2	BÙI THỊ QUỲNH TRANG	Phòng 2120 Tòa C CT2 Kim Văn – Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.475.000.000	25,000	033191003043	
3	THÁI XUÂN TUẤN	Thôn 2 Yên Trường, Xã Thọ Lập, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	495.000.000	5,000	C4079630	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: THÁI XUÂN TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/01/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C4079630

Ngày cấp: 26/10/2017 Nơi cấp: Cục quản lý Xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 2 Yên Trường, Xã Thọ Lập, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn 2 Yên Trường, Xã Thọ Lập, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội